

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM

Số: ~~1117~~ /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày ~~31~~ tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, định hướng sử dụng đất đến năm 2030 vùng đất bãi bồi ven sông Hồng huyện Duy Tiên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Duy Tiên tại Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 258/TTr-STN&MT ngày 29 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, định hướng sử dụng đất đến năm 2030 vùng đất bãi bồi ven sông Hồng huyện Duy Tiên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	2.450,77	100,00	2.450,77	100,00
1	Đất nông nghiệp	1.291,77	52,71	1.361,81	55,57
1.1	Đất trồng lúa	776,31	31,68	618,27	25,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>745,66</i>	<i>30,43</i>	<i>617,53</i>	<i>25,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	132,87	5,42	70,35	2,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	147,66	6,03	147,66	6,03
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	153,97	6,28	157,91	6,44
1.5	Đất nông nghiệp khác	80,96	3,30	367,62	15,00
2	Đất phi nông nghiệp	1.151,39	46,98	1.084,44	44,25
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	19,02	0,78	173,31	7,07

2.2	Đất phát triển hạ tầng	250,47	10,22	264,31	10,78
2.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	0,50	0,02	24,00	0,98
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải			0,10	
2.5	Đất ở tại nông thôn	175,32	7,15	178,15	7,27
2.6	Đất xây dựng trụ sở CQ, tổ chức sự nghiệp	1,22	0,05	1,22	0,05
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	23,01	0,94	23,17	0,95
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	29,66	1,21	179,31	7,32
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,79	0,07	2,03	0,08
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4,53	0,18	5,14	0,21
2.11	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	4,56	0,19	4,56	0,19
2.12	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	640,23	26,12	228,06	9,31
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	1,08	0,04	1,08	0,04
3	Đất chưa sử dụng	7,61	0,31	4,52	0,18

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính		
			Mộc Bắc	Mộc Nam	Chuyên Ngoại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	98,16	12,91	17,07	68,18
1.1	Đất trồng lúa	46,48	3,30	1,85	41,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>26,19</i>	<i>3,16</i>	<i>1,85</i>	<i>21,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	41,95	6,50	15,22	20,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm				
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	9,73	3,11		6,62
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính		
			Mộc Bắc	Mộc Nam	Chuyên Ngoại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp				
2	Đất phi nông nghiệp	3,09	1,06	0,07	1,96
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1,96			1,96
2.2	Đất di tích danh thắng	0,07		0,07	
2.3	Đất phát triển hạ tầng	1,06	1,06		

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 vùng đất bãi bồi ven sông Hồng huyện Duy Tiên tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất

đến năm 2020, định hướng sử dụng đất đến năm 2030 vùng đất bãi bồi ven sông Hồng huyện Duy Tiên do Ủy ban nhân dân huyện Duy Tiên xác lập ngày 27 tháng 12 năm 2014).

(Có Phụ lục các dự án, công trình trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 vùng đất bãi bồi ven sông Hồng huyện Duy Tiên kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Duy Tiên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, định hướng sử dụng đất đến năm 2030 vùng đất bãi bồi ven sông Hồng huyện Duy Tiên theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, định hướng sử dụng đất đến năm 2030 vùng đất bãi bồi ven sông Hồng huyện Duy Tiên đã được phê duyệt;

3. Báo cáo và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, định hướng sử dụng đất đến năm 2030 vùng đất bãi bồi ven sông Hồng huyện Duy Tiên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Duy Tiên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBND huyện Duy Tiên;
- Sở TN&MT;
- Lưu: VT, TN&MT.

ML.D/12-2014/DD/QĐ/163.



Nguyễn Xuân Đông

Phụ lục

**Các dự án, công trình trong kỳ quy hoạch đến năm 2020
vùng đất bãi bồi ven sông Hồng huyện Duy Tiên**

(Kèm theo Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã)	Diện tích (ha)
I	Đất nuôi trồng thủy sản		
1	Khu nuôi trồng thủy sản	Mộc Bắc	6,86
2	Khu nuôi trồng thủy sản	Mộc Bắc	9,08
II	Đất nông nghiệp khác		
1	Khu chăn nuôi bò sữa ngoài đê	Mộc Bắc	2,30
2	Khu chăn nuôi bò sữa ngoài đê	Mộc Bắc	109,00
3	Khu trồng cỏ bò sữa trong đê	Mộc Bắc	68,05
4	Khu chăn nuôi bò sữa (ngoài khu Hội Vũ)	Mộc Bắc	6,01
5	Khu SX NN công nghệ cao Hội Vũ	Mộc Bắc	16,44
6	Khu trồng cỏ bò sữa (ngoài Đền Lảnh)	Mộc Nam	20,50
7	Khu chăn nuôi bò sữa	Chuyên Ngoại	10,61
8	Khu chăn nuôi tập trung	Chuyên Ngoại	5,70
IV	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh		
1	Nhà máy nước Mộc Bắc + Bể chứa	Mộc Bắc	77,65
2	Nhà máy nước Chuyên Ngoại	Chuyên Ngoại	2,08
3	Cảng Yên Lệnh	Chuyên Ngoại	5,12
4	Điểm sản xuất tập trung	Chuyên Ngoại	7,56
5	Cụm công nghiệp và dịch vụ Cảng	Chuyên Ngoại	55,46
6	Nhà máy gạch tuynen Hoàn Dương	Mộc Bắc	2,80
7	NMG tuynen Minh Quang Hamico	Mộc Bắc	6,00
V	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ		
1	VT khai thác đất NMG Hoàn Dương (B1)	Mộc Bắc	15,60
2	VT Khai thác đất các NMG khác (B2)	Mộc Bắc	57,00
3	VT khai thác đất NMG Minh Quang Hamico	Mộc Bắc	8,00
4	VT khai thác cát (B4)	Mộc Bắc	6,50
5	VT khai thác cát Yên Hoà	Mộc Nam	24,70
6	VT khai thác cát mỏ Hoàn Dương (mỏ B4)	Mộc Bắc	70,50
7	Bãi chứa tập kết vật liệu xây dựng	Mộc Bắc	2,20
8	Bãi tập kết VLXD Đồng Phát (D4)	Mộc Nam	4,50
9	Bãi tập kết VLXD Hoàng Lan (D4)	Mộc Nam	3,00

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã)	Diện tích (ha)
10	Bãi tập kết VLXD Minh Quang Hamico (D4)	Mộc Nam	1,35
11	Bãi tập kết VLXD Trường Giang (D4)	Chuyên Ngoại	1,70
12	Bãi tập kết vật liệu xây dựng (D4)	Chuyên Ngoại	3,80
13	Bãi tập kết vật liệu xây dựng	Chuyên Ngoại	0,59
14	Bãi tập kết vật liệu xây dựng	Chuyên Ngoại	0,16
15	Bãi tập kết vật liệu xây dựng	Chuyên Ngoại	0,07
VI	Đất có di tích, danh thắng		
1	Điểm du lịch văn hóa Lãnh Giang	Mộc Nam	23,5
VII	Đất bãi thải, xử lý chất thải		
1	Bãi rác tập trung	Mộc Nam	0,03
2	Bãi rác tập trung	Chuyên Ngoại	0,04
3	Bãi rác tập trung	Chuyên Ngoại	0,03
VIII	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		
1	Mở rộng nghĩa địa	Mộc Bắc	0,16
IX	Đất giao thông		
1	Bãi đỗ xe yên Hòa	Mộc Bắc	0,25
2	Đường nối Cảng yên lênh	Chuyên Ngoại	2,00
3	Đường trục chính	Mộc Bắc, Mộc Nam	3,51
5	Đường ngang B1	Mộc Bắc	0,25
6	Đường ngang B2	Mộc Bắc	0,25
7	Đường ngang B3	Mộc Bắc	0,16
8	Đường ngang B4	Mộc Bắc	1,04
9	Đường ngang B5	Mộc Bắc	0,06
10	Đường ngang B6	Mộc Bắc	0,22
11	Đường ngang B7	Mộc Bắc	0,24
12	Đường ngang B8	Mộc Bắc	0,19
13	Đường ngang B9	Mộc Bắc	0,45
14	Đường ngang B10	Mộc Nam	1,18
15	Đường ngang B11	Chuyên ngoại, Mộc Nam	0,50
16	Đường ngang N1	Mộc Nam	0,10
17	Đường QL38 tránh TT Hoà Mạc	Mộc Nam	2,55
18	Nâng cấp mở rộng đê Sông Hồng	Mộc Bắc, Mộc Nam, Chuyên Ngoại	10,97
X	Đất cơ sở văn hóa		
1	Nhà văn hóa trung tâm xã	Chuyên Ngoại	0,24

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã)	Diện tích (ha)
XI	Đất cơ sở thể dục - thể thao		
1	Mở rộng sân thể thao	Mộc Bắc	0,27
2	Sân thể thao	Chuyên Ngoại	0,10
3	Sân thể thao	Chuyên Ngoại	0,25
XII	Đất chợ		
1	Chợ	Chuyên Ngoại	0,21

H
A
N
O
I